

Số: 169/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về chỉ tiêu biên chế công chức, số người làm việc,
hợp đồng lao động và biên chế hội năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008, Luật Viên chức ngày 15/11/2010 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét Tờ trình số 223/TTr-UBND ngày 06/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch biên chế công chức, số người làm việc, hợp đồng lao động và biên chế hội năm 2022; báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt tổng chỉ tiêu biên chế công chức, số người làm việc, hợp đồng lao động và biên chế hội trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức hội của tỉnh Quảng Trị năm 2022

1. Biên chế công chức: 1.761 chỉ tiêu.

2. Số người làm việc: 15.752 chỉ tiêu, trong đó:

- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 13.061 chỉ tiêu;

- Sự nghiệp y tế: 1.878 chỉ tiêu;

- Sự nghiệp văn hóa - thể thao: 329 chỉ tiêu;

- Sự nghiệp khác: 484 chỉ tiêu.

3. Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 201 chỉ tiêu, trong đó:

- Trong cơ quan hành chính: 105 chỉ tiêu;

- Trong đơn vị sự nghiệp công lập: 96 chỉ tiêu.

4. Biên chế trong các tổ chức hội: 71 chỉ tiêu.
5. Hợp đồng lao động (nguồn ngân sách địa phương): 53 chỉ tiêu.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Nhiệm vụ, giải pháp

1. Về tổ chức bộ máy, chuyển đổi cơ chế tài chính, xã hội hóa:

a) Tiếp tục thực hiện có hiệu quả việc sắp xếp, tổ chức lại bộ máy bên trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định tại Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ, Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập, gắn với tinh giản biên chế.

b) Rà soát, phê duyệt phương án tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, thực hiện tự chủ về tài chính theo lộ trình, vừa đảm bảo có đủ người làm việc theo định mức quy định, đảm bảo cho công tác dạy học, vừa đảm bảo chỉ tiêu cắt giảm số người làm việc hưởng lương ngân sách hàng năm theo quy định.

d) Thủ trưởng các cơ quan có đơn vị sự nghiệp công lập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) làm cơ sở ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về giá và quy định của pháp luật có liên quan làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

đ) Thực hiện chuyển các đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 150/2020/NĐ-CP ngày 25/12/2020 của Chính phủ về chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần và Quyết định số 26/2021/QĐ-TTg ngày 12/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục ngành, lĩnh vực thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần.

e) Tạm dừng chủ trương thực hiện chuyển đổi một số trường mầm non và trung học phổ thông từ công lập ra ngoài công lập ở những nơi có khả năng xã hội hoá cao theo tinh thần của Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, đến khi có hướng dẫn mới của Trung ương.

2. Về quản lý biên chế công chức trong cơ quan hành chính; số người làm

việc trong đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên:

a) Trong giai đoạn từ năm 2022 - 2025, tiếp tục giảm tối thiểu 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương ngân sách nhà nước so với số giao năm 2021, tương ứng 1.608 chỉ tiêu theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Lấy kết quả thực hiện tinh giản biên chế và sắp xếp tổ chức bộ máy làm một trong những tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và thi đua, khen thưởng đối với cơ quan, đơn vị và người đứng đầu của cơ quan, đơn vị. Không đề bạt, bổ nhiệm cán bộ là người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu phụ trách công tác tổ chức, nhân sự thực hiện không nghiêm và không có hiệu quả Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và các văn bản liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy và tinh giản biên chế tại cơ quan, đơn vị phụ trách.

Kịp thời giải quyết chế độ chính sách cho đối tượng tinh giản biên chế.

b) Phê duyệt vị trí việc làm các cơ quan hành chính theo quy định tại Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức và phê duyệt điều chỉnh vị trí việc làm các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập. Thực hiện việc tuyển dụng kịp thời đội ngũ công chức, viên chức còn thiếu theo đúng quy định.

c) Đẩy mạnh rà soát, cân đối, điều chỉnh hợp lý biên chế từ nơi thừa đến nơi thiếu giữa các sở, ban, ngành, huyện, thị xã, thành phố để cơ cấu lại hợp lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm, gắn với tinh giản biên chế, đảm bảo đúng định mức quy định, trong đó ưu tiên dành biên chế để bố trí cho các địa bàn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

d) Trình Trung ương xem xét bổ sung số người làm việc còn thiếu so với định mức quy định do tăng quy mô số lớp, số học sinh, số giường bệnh. Trường hợp được Trung ương bổ sung trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Một số nội dung khác

a) Không thực hiện hợp đồng lao động đối với người làm việc chuyên môn, nghiệp vụ ở các vị trí việc làm được xác định là công chức trong các cơ quan hành chính hoặc là viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước bảo đảm toàn bộ hoặc một phần chi thường xuyên (trừ đơn vị sự nghiệp giáo dục và y tế).

Sở Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trực thuộc thực hiện hợp đồng lao động làm công tác giảng dạy theo quy định tại Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03/7/2020 của Chính phủ về giải pháp đối với biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế và hướng dẫn của Sở Nội vụ, để kịp thời bổ sung số giáo viên còn thiếu (số hiện có so với số giao) phục vụ các hoạt động giáo dục trong khi chưa được thống

nhất chỉ tiêu tuyển dụng mới (do đảm bảo việc cắt giảm) hoặc đơn vị, địa phương đang thực hiện quy trình tuyển dụng.

b) Trình Bộ Nội vụ, Hội đồng nhân dân tỉnh về Đề án cho phép thực hiện giao chỉ tiêu hợp đồng lao động giáo viên trong các trường công lập đối với chỉ tiêu giao còn thiếu so với định mức chưa được Trung ương giao bổ sung, theo hướng nguồn ngân sách địa phương chi trả cho giáo viên hợp đồng tại các vùng nông thôn và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; nguồn xã hội hóa chi trả cho giáo viên hợp đồng tại các vùng đô thị có điều kiện xã hội hóa.

c) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời chấn chỉnh, khắc phục các sai sót trong sử dụng biên chế, số người làm việc, trong tuyển dụng công chức, viên chức và hợp đồng lao động.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

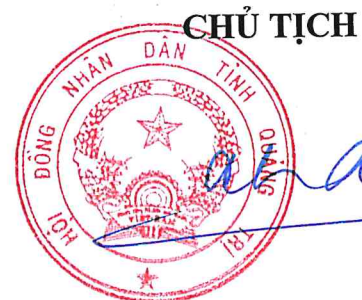
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị Khóa VIII, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022. /

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính;
- TVTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH, TAND, VKSND tỉnh;
- VPTU, VPHĐND, VPUBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQ cấp huyện;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đài PT - TH tỉnh, Báo Quảng Trị;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND-PC.

15b



Nguyễn Đăng Quang



Phụ lục

**CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC,
HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG VÀ BIÊN CHẾ HỘI NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 169/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

TT	Đơn vị	Tổng số	Biên chế công chức	Số người làm việc					Hợp đồng 68			Biên chế Hội	Hợp đồng lao động
				Tổng	SNGD	SNYT	SN VH TT	SN khác	Tổng	HC	SN		
1	2	$3=4+5+10+13$	4	$5=6+7+8+9$	6	7	8	9	$10=11+12$	11	12	13	14
I	SỞ, BAN, NGÀNH	5,721	946	4,563	2,082	1,877	184	420	160	78	82	52	23
1	Sở Công Thương	41	29	9				9	3	2	1		
2	Sở GD và ĐT	1,908	45	1,859	1,859				4	3	1		11
3	Sở Giao thông VT	43	32	8				8	3	3			
4	Sở Kế hoạch và ĐT	43	41	0					2	2			
5	Sở Khoa học và CN	55	32	21				21	2	2	0	0	1
5.1	Cơ quan Sở	24	22	0					2	2			
5.2	Chi cục Tiêu chuẩn, ĐLCL	10	10	0					0				1
5.3	Các đơn vị SN trực thuộc Sở	21		21				21	0				
6	Sở LĐ, TB và XH	172	38	113				113	21	2	19		1
7	Sở Nội vụ	71	53	12				12	6	3	3		
7.1	Cơ quan Sở	38	36	0					2	2			
7.2	Ban Thi đua - KT	8	8	0					0				
7.3	Ban Tôn giáo	10	9	0					1	1			
7.4	Trung tâm lưu trữ lịch sử	15		12				12	3		3		
8	Sở NN & PTNT	484	250	212	0	0	0	212	22	17	5	0	8
8.1	Cơ quan Sở	32	30	0					2	2			
8.2	Chi cục Kiểm lâm	152	141	0					11	11			2
8.3	Chi cục TT và BVTV	38	14	23				23	1	1			
8.4	Chi cục Chăn nuôi và TY	43	10	32				32	1	1			
8.5	Chi cục Thủy sản	24	11	12				12	1	1			
8.6	Chi cục Phát triển NT	18	18	0					0				
8.7	Chi cục Thủy lợi	16	14	1				1	1	1			
8.8	Chi cục QLCL NLS&TS	12	12	0					0				
8.9	Các đơn vị SN trực thuộc Sở	149	0	144				144	5		5		6
9	Sở Ngoại vụ	21	19	0					2	2			
10	Sở Tư pháp	45	24	18				18	3	2	1		
11	Sở Tài chính	45	43	0					2	2			
12	Sở Tài nguyên và MT	49	47	0	0	0	0	0	2	2	0	0	1
12.1	Cơ quan Sở	32	30						2	2			1
12.2	Chi cục Bảo vệ môi trường	10	10						0				
12.3	Chi cục Biển, Hải đảo và KTTV	7	7						0				
12.4	Các đơn vị SN trực thuộc Sở	0											
13	Sở Thông tin và TT	26	21	3				3	2	2			
14	Sở Văn hóa, TT và DL	178	36	124			124		18	2	16		
15	Sở Xây dựng	29	27	0					2	2			
16	Sở Y tế	1,960	54	1,877	0	1,877	0	0	29	3	26	0	0
16.1	Cơ quan Sở	31	29	0					2	2			
16.2	Chi cục DS-KHHGD	14	13	0					1	1			

TT	Đơn vị	Tổng số	Biên chế công chức	Số người làm việc					Hợp đồng 68			Biên chế Hội	Hợp đồng lao động
				Tổng	SNGD	SNYT	SN VHTT	SN khác	Tổng	HC	SN		
1	2	$3=4+5+10+13$	4	$5=6+7+8+9$	6	7	8	9	$10=11+12$	11	12	13	14
16.3	Chi cục An toàn VSTP	12	12	0					0				
16.4	Các đơn vị SN trực thuộc Sở	1,903	0	1,877		1,877			26		26		
17	Thanh tra tỉnh	29	27	0					2	2			
18	Văn phòng UBND tỉnh	81	43	24				24	14	12	2		
19	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	42	34						8	8			
19.1	Đại biểu HĐND chuyên trách	9	9						0				
19.2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	33	25						8	8			
20	Ban Dân tộc	25	23	0					2	2			
21	BQL các khu KT	28	25	0					3	3			
22	Văn phòng Ban AT giao thông	3	3	0					0				1
23	Trường Cao đẳng sư phạm	120		116	116				4		4		
24	Trường Cao đẳng Y tế	42		42	42				0				
25	Trường Cao đẳng Kỹ thuật	67		65	65				2		2		
26	Đài PT-TH tỉnh	52		51			51		1		1		
27	Tạp chí Cửa Việt	10		9			9		1		1		
28	Hội Chữ thập đỏ	14		0					0			14	
29	Hội Người mù	3		0					0			3	
30	Hội Nhà báo	3		0					0			3	
31	Hội VHNT	6		0					0			6	
32	LH các Hội KHKT	5		0					0			5	
33	LH các TCHN	3		0					0			3	
34	LM HTX	18		0					0			18	
II	HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	12,062	815	11,189	10,979	1	145	64	41	27	14	17	30
1	Thành phố Đông Hà	1,257	105	1,146	1,122		18	6	4	3	1	2	
2	Thị xã Quảng Trị	459	72	380	361		13	6	6	3	3	1	
3	Huyện Vĩnh Linh	1,535	89	1,439	1,419		13	7	5	2	3	2	8
4	Huyện Gio Linh	1,416	89	1,322	1,303		13	6	3	2	1	2	5
5	Huyện Triệu Phong	1,528	92	1,430	1,409		15	6	4	3	1	2	
6	Huyện Hải Lăng	1,445	91	1,348	1,328		14	6	4	3	1	2	
7	Huyện Cam Lộ	910	78	827	808		13	6	3	2	1	2	
8	Huyện Đakrông	1,341	89	1,246	1,218		22	6	4	3	1	2	10
9	Huyện Hướng Hoá	2,141	96	2,038	2,009		23	6	5	4	1	2	7
10	Huyện Đào Cồn Cỏ	30	14	13	2	1	1	9	3	2	1		
III	DỰ PHÒNG	2		0	0	0	0	0	0	0	0	2	0
Tổng cộng (I+II+III)		17,785	1,761	15,752	13,061	1,878	329	484	201	105	96	71	53

Ph